

Chính sách tiền tệ - tín dụng sau 2 năm gia nhập WTO

PHAN THANH HÀ

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Sau 2 năm gia nhập WTO, nền kinh tế nước ta đã trải qua rất nhiều biến động, đặc biệt là thị trường tài chính tiền tệ. Đánh giá việc điều hành, chính sách tiền tệ - tín dụng trong khoảng thời gian này để đưa ra đối sách thích hợp trong những năm tiếp theo, khi Việt Nam tiếp tục thực hiện cam kết WTO và các cam kết có tác động đầy đủ hơn là điều rất cần thiết.

Chính sách tiền tệ

Trong gần 3 năm qua thị trường tài chính tiền tệ đã biến động rất nhanh, luồng vốn vào - ra đột ngột đảo chiều với quy mô không nhỏ, độ sâu tài chính tăng rất nhanh: tổng dư nợ/GDP tương ứng là 65,9%; 71,2% và 87,8% và tổng tiền gửi/GDP là 66,7%-78,4% và 95,4%. Để hạn chế tình trạng đô la hoá và duy trì tỷ giá ở mức có lợi cho xuất khẩu, năm 2006 một lượng lớn tiền cung ứng đã được sử dụng để mua ngoại tệ (khoảng 9 tỷ USD, tương đương 15.000 tỷ VND). Đây là một trong những yếu tố quan trọng đẩy lạm phát tăng cao.

Chính sách tiền tệ được điều hành theo nguyên tắc thị trường bằng cách hạn chế dần các biện pháp hành chính, sử dụng nhiều hơn các công cụ điều hành gián tiếp, tiến dần tới thông lệ quốc tế. Việc mua ngoại tệ để tăng dự trữ, để phòng khi xảy ra tình huống bất lợi về tỷ giá là cần thiết nhưng hậu quả là làm tăng tiền cung ứng, tăng tổng phương tiện thanh toán dẫn đến tỷ lệ lạm phát quá cao chưa được xử lý phù hợp ngay từ đầu. Lạm phát chưa được ngăn chặn kịp thời do chậm xác định các nguyên nhân, dẫn đến lạm phát leo thang trong năm 2007 và đạt đỉnh điểm vào những tháng đầu 2008. Đến giữa năm 2008 lạm phát đã được kiềm chế nhờ phối hợp đồng bộ giữa biện pháp tiền tệ với các biện pháp kinh tế khác.

Trước năm 2007 các công cụ tiền tệ chỉ được sử dụng một cách riêng rẽ, thiếu sự phối hợp giữa các công cụ tiền tệ với nhau như tăng lãi suất, tăng dự trữ bắt buộc, điều chỉnh quy định về quản lý ngoại hối (áp dụng mở tài khoản đối với đầu tư gián tiếp như với đầu tư trực tiếp nước ngoài) cũng như với các công cụ chính sách vĩ mô khác (thí dụ như đánh thuế cao hơn đối với đầu tư ngắn hạn)...

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) hoàn toàn không hạn chế các ngân hàng thương mại (NHTM) xác định các loại lãi suất nhưng theo quy định của Bộ Luật dân sự thì lãi suất cho vay tối đa vẫn còn bị hạn chế bởi lãi suất cơ bản do NHNN công bố. Cho đến đầu năm 2008 lãi suất cơ bản chỉ có giá trị tham khảo, chưa thực sự có hiệu lực dẫn dắt thị trường. Hoạt động thị trường mở còn bị hạn chế do các sản phẩm giao dịch chưa phong phú, đối tượng tham gia còn hạn chế.

Việc sử dụng công cụ tăng dự trữ bắt buộc chỉ được áp dụng từ giữa năm 2007 sau khi công cụ thị trường mở không đạt hiệu quả mong muốn. Việc đồng thời áp dụng nhiều biện pháp hút tiền về với mức độ lớn vào đầu năm 2008, bao gồm tăng dự trữ bắt buộc, mua tín phiếu bắt buộc, chuyển tiền gửi của Kho bạc về NHNN đẩy lãi suất lên mức cao kỷ lục trong vòng gần ba thập kỷ nay (lãi suất huy

động khoảng 18%, còn lãi suất cho vay là 20%) và chênh lệch lớn với thị trường thế giới. Chênh lệch lãi suất về ngoại tệ so với LIBOR, SIBOR là một trong những nguyên nhân thu hút luồng vốn ngoại tệ, bao gồm cả kiều hối, đầu tư gián tiếp và trực tiếp để hưởng chênh lệch lãi suất. Lãi suất huy động tuy cao nhưng vẫn chưa thực dương. Lãi suất cho vay cao đang giảm dần nhưng chưa đáng kể, đang hạn chế khả năng vay tín dụng của doanh nghiệp và làm tăng nợ xấu của ngân hàng. Đây là vấn đề có thể dẫn đến khủng hoảng hệ thống ngân hàng, cần tập trung giải quyết sớm.

Tín phiếu bắt buộc có tác dụng hút tiền về tương tự như dự trữ bắt buộc nhưng không phù hợp với lợi ích của cả NHNN (làm tăng lượng tiền cung ứng do NHNN phải thực hiện nghĩa vụ trả lãi) và các NHTM (do lãi suất thấp hơn thị trường).

Về tỷ giá và quản lý ngoại hối, chế độ tỷ giá thả nổi có sự quản lý của Nhà nước đã được duy trì trong một thời gian dài. Biên độ giao dịch ngoại tệ được nới lỏng từng bước (từ $\pm 0,5\%$ lên $\pm 1\%$, $\pm 2\%$ rồi $\pm 3\%$) vào thời điểm thích hợp trong năm, khi cung cầu ngoại tệ không căng thẳng, đảm bảo thị trường có thời gian thích nghi, không biến động đột ngột ngay sau khi điều chỉnh. Mặt cân đối về ngoại tệ trong quý II/2008 đã được giải quyết



rất nhanh chóng. Việc áp dụng biên độ giao dịch giới hạn ở mức thấp và việc mua bán ngoại tệ thường xuyên của NHNN (kể cả khi thị trường không có biến động lớn) đã đảm bảo được mức tỷ giá mong muốn có lợi cho xuất khẩu, ổn định tỷ giá, (mỗi năm đồng tiền mất giá một tỷ lệ nhất định). Nhưng mặt khác, điều này làm cho tỷ giá chưa phản ánh đúng cung cầu về ngoại tệ, không thúc đẩy phát triển thị trường ngoại hối và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro. Vì vậy, khi có các biến động lớn hơn về tỷ giá thì doanh nghiệp và hệ thống ngân hàng khó điều chỉnh để thích nghi.

Quy định về trạng thái ngoại hối chưa được điều chỉnh linh hoạt theo cung cầu ngoại hối của thị trường: khi cung ngoại tệ nhiều hơn cầu vẫn yêu cầu duy trì trạng thái ngoại hối, tạo thêm gánh nặng điều hành cho NHNN. Quy định về bắt buộc chuyển đổi ngoại hối sang đồng nội tệ đối với đầu tư gián tiếp là phù hợp với mục đích hạn chế tình trạng đô la hoá về lâu dài nhưng trong tình huống đặc biệt, khi luồng vốn vào tăng mạnh thì mục tiêu ổn định kinh tế chưa được ưu tiên so với mục tiêu giảm tình trạng đô la hoá.

Việc nói lỏng kiểm soát các giao dịch thanh toán quốc tế được thực hiện theo trình tự thích hợp: giao dịch vãng lai trước các giao dịch vốn. Các giao dịch vãng lai được công nhận là đã tự do hóa hoàn toàn nhưng trên thực tế người dân chưa thể mua ngoại tệ theo tỷ giá niêm yết công khai của các NHTM cho các mục đích tiêu dùng ở nước ngoài. Và ngược lại, việc chuyển đổi ngoại tệ của cá nhân người nước ngoài còn yêu cầu thủ tục về xác nhận nguồn gốc, không tính đến quy mô khoản tiền.

Một số hạn chế cân cân vốn đang còn duy trì, chủ yếu là đối với chuyển vốn ra của người cư trú gồm: việc chuyển vốn ra nước ngoài (phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép và trong phạm vi số ngoại tệ thuộc sở hữu của tổ chức này); việc thanh toán và hoàn trả các khoản vay nước ngoài. Luồng vốn vào của người không cư trú chưa được kiểm soát, kể cả biện pháp hạn chế nguồn vốn vào đối với đầu tư gián tiếp nước ngoài ngắn hạn và sàng lọc nguồn vốn đầu tư trực tiếp.

Do khả năng chuyển đổi của đồng tiền chưa được cải thiện đáng kể, Chính phủ phải xem xét bảo đảm cân

đối nhu cầu ngoại tệ cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư đối với những dự án đặc biệt quan trọng trong các chương trình của Chính phủ và hỗ trợ cân đối ngoại tệ cho các dự án cơ sở hạ tầng và một số dự án quan trọng khác trong trường hợp các NHTM không đáp ứng được.

Về phối hợp giữa các bộ ngành trong việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ, nhìn chung NHNN đã chủ động trong việc đề xuất và thực hiện chính sách tiền tệ; còn đối với chính sách tín dụng và quản lý nhà nước đối với hệ thống các tổ chức tín dụng thì mức độ chủ động thấp hơn. Trên thực tế, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và trong một chừng mực nhất định là Bộ Công thương thường tham gia vào việc xây dựng chính sách tiền tệ do các vấn đề kinh tế liên quan chặt chẽ với nhau và định hướng chính sách cần theo một hướng thống nhất nhưng việc quyết định chính sách thuộc về NHNN dưới sự chỉ đạo của Thủ tướng và Phó Thủ tướng Chính phủ.

Việc điều hành thị trường tiền tệ vẫn còn những lĩnh vực chưa phối hợp nhịp nhàng như quản lý ngoại tệ và dự trữ ngoại hối, dịch vụ thanh toán và gửi tiền tạm thời nhân rồi của Kho bạc, phát hành và đấu thầu trái phiếu, tín phiếu Kho bạc.

Chính sách tín dụng

Ở Việt Nam, mục tiêu tăng trưởng đặt ra cao nên nhu cầu tăng tín dụng cũng rất cao. Tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2007 là 53% gần gấp 1,5 lần năm 2006. Năm 2008 chỉ tiêu này đã được điều chỉnh giảm ở mức không quá 30%. Trong điều kiện lạm phát cao, huy động bằng ngoại tệ tăng nhanh hơn huy động bằng VND, lãi suất cho vay bằng ngoại tệ thấp hơn lãi suất cho vay bằng VND khuyến khích việc vay nợ bằng ngoại tệ. Tín dụng ngoại tệ tăng hơn gấp đôi, bắt đầu

vượt ngưỡng an toàn: tỷ lệ giữa cho vay và huy động ngoại tệ đã vượt mức 95%. Điều này tiềm ẩn rủi ro lớn khi đồng tiền nội tệ mất giá. Tỷ lệ tín dụng trung và dài hạn trên 1 năm chiếm 40% và đang có sức ép tăng thêm do nhu cầu hiện đại hoá, công nghiệp hoá.

Tín dụng tập trung chủ yếu cho các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng như cơ sở hạ tầng, bất động sản (chiếm 10% tổng dư nợ tín dụng), chứng khoán (dưới 3%), xi măng, điện, thép, xuất khẩu (gạo, thủy sản...). Gần đây cho vay tiêu dùng cá nhân tăng khá nhanh (Ở một số NHTMCP cho vay tiêu dùng chiếm 20-30%, cho vay bất động sản chiếm 20% tổng dư nợ). Cho vay tín dụng bình đẳng hơn giữa các thành phần kinh tế: tỷ lệ tín dụng cho khu vực ngoài quốc doanh tăng dần lên, một phần do các DNNN đã được cổ phần hóa.

Tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ của hệ thống ngân hàng giảm dần qua các năm, nhưng năm 2008 lại tăng mạnh do lãi suất cho vay tăng lên. Trước đây, tỷ lệ nợ xấu cao chỉ diễn ra ở NHTM nhà nước nhưng đến năm 2008, tình hình nợ xấu của các NHTM cổ phần cũng xấu đi.

Chức năng thực hiện cho vay chính sách đã tách khỏi cho vay thương mại nhưng NHNN vẫn phải cấp tín dụng cho Ngân hàng Chính sách xã hội với lãi suất thấp và các NHTM Nhà nước vẫn phải có nghĩa vụ đối với tín dụng chính sách xã hội ở mức 2% tổng dư nợ tín dụng. Tín dụng ưu đãi được Nhà nước hỗ trợ về lãi suất thông qua Ngân hàng Phát triển với quy mô tăng lên. Không còn tình trạng cho vay theo chỉ định nhưng việc chỉ định không chính thức (hỗ trợ vay vốn) vẫn còn tiếp diễn, thí dụ như cho vay thu mua lương thực, cá ba sa xuất khẩu...

Sau khi gia nhập WTO, việc tăng cường hỗ trợ các đối tượng yếu thế trong xã hội là rất cần thiết và hoàn toàn không trái với quy định của WTO. Tuy nhiên các chương trình tín dụng chính sách của Ngân hàng Chính sách xã hội đều có mức ưu đãi cao và xu hướng biến hỗ trợ tín dụng thành một hình thức bao cấp đang tăng nhanh. Hiệu quả giảm nghèo ở khu vực nông thôn, miền núi chưa cao do việc cho vay không gắn với việc nâng cao kiến thức về kỹ thuật và kỹ năng nuôi trồng cần thiết. Lãi suất cho vay (đối với tín dụng của Ngân hàng

Thị trường tài chính - tiền tệ thế giới đang có nhiều diễn biến bất lợi khiến cho việc điều hành kinh tế vĩ mô nói chung và chính sách tiền tệ nói riêng ở nước ta trở nên rất phức tạp, đặc biệt khi phải đảm bảo các mục tiêu khó thống nhất với nhau.

Chính sách xã hội do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng quyết định, còn Ngân hàng Phát triển là do Chính phủ quy định trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính) hiện ở mức rất thấp so với thị trường (cho vay học sinh sinh viên có lãi suất 6% năm, thời gian ân hạn 5 năm; cho vay người nghèo 7,56% năm, được vay cho đến khi thoát nghèo) và giữ cố định ngay cả khi thị trường biến động lớn, làm cho việc bù chênh lệch lãi suất từ ngân sách nhà nước là rất lớn, có thể vượt quá sức chịu đựng của ngân sách nhà nước và xã hội.

Tín dụng xuất khẩu tăng qua các năm đã góp phần thúc đẩy tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu nhưng kết quả về chất lượng khá hạn chế. Với rất nhiều khuyến khích, trong đó có tín dụng xuất khẩu ưu đãi về lãi suất được thực hiện trong hơn 3 thập kỷ qua nhưng gia công chế biến và nông sản thô, khoáng sản vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Mặc dù không phù hợp với hiệp định trợ cấp của WTO nhưng cho đến nay việc gia tăng tín dụng xuất khẩu với mức lãi suất ưu đãi chỉ bị các đối tác thương mại đặt ra khi xảy ra các tranh chấp thương mại do khối lượng xuất khẩu tăng mạnh và đủ lớn để cạnh tranh trên thị trường nước đối tác.

Tỷ trọng tiền gửi có kỳ hạn trên một năm khoảng 30%, còn lại là ngắn hạn chiếm 70%. Trên 50% vốn nội tệ và ngoại tệ ngắn hạn dùng để cho vay trung dài hạn. Đây là tỷ lệ rất cao, về lâu dài có thể gây nguy cơ mất an toàn cho hệ thống. Hiệu quả sử dụng vốn huy động, nhất là nguồn vốn bằng ngoại tệ chưa cao: một phần ngoại tệ huy động được đem gửi ở nước ngoài với lãi suất thấp hơn lãi suất huy động trong nước mà chưa được chuyển thành nguồn vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

Một số vấn đề cần điều chỉnh

Trong hai năm qua, Việt Nam đã phải đối phó với tình trạng bất ổn vĩ mô do có quá



Chính sách tiền tệ được điều hành theo nguyên tắc thị trường, tiến dần tới thông lệ quốc tế

nhieu nguồn vốn không hấp thụ hết. Nếu các vấn đề kinh tế nói chung và tiền tệ tín dụng nói riêng không được giải quyết kịp thời thì trong tương lai gần chúng ta sẽ phải đối phó với tình huống luồng vốn rút ra ồ ạt. Vẫn còn một số vấn đề còn chưa được giải quyết, tiềm ẩn những rủi ro cho toàn bộ hệ thống tài chính ngân hàng. Đó là: Chỉ số giá tiêu dùng biến động lớn theo hai chiều sẽ tạo ra vòng xoáy khó thoát: thiếu ổn định vĩ mô - tình trạng đô la hóa tăng lên; Lãi suất chênh lệch lớn với thị trường thế giới; Nợ xấu có xu hướng gia tăng; Luồng vốn nước ngoài ngắn hạn đổ vào chưa được kiểm soát hiệu quả; Cán cân thanh toán thặng dư nhờ một lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp vào bất động sản không tạo ra ngoại tệ; Đôi khi các chính sách vĩ mô còn chưa được phối hợp theo một hướng thống nhất.

Mặc dù lạm phát vẫn còn cao nhưng về cơ bản chính sách tiền tệ đã được sử dụng tương đối thành công để ổn định vĩ mô. Việc duy trì kết quả bước đầu vẫn còn là một thách thức, nhất là khi tình hình kinh tế thế giới đã thay đổi đột ngột theo một chiều hướng khác, khi cuộc khủng hoảng trên thị trường tài chính tiền tệ Mỹ đang lan ra sâu rộng sang các lĩnh vực khác của nền kinh tế Mỹ và trên thế giới. Điều này khiến cho việc điều hành kinh tế vĩ mô nói chung và

chính sách tiền tệ nói riêng ở nước ta càng trở nên phức tạp.

Từ cuối tháng 10/2008, NHNN đã 2 lần giảm lãi suất cơ bản, tăng gấp đôi lãi suất trả cho dự trữ bắt buộc và thanh toán trước thời hạn tín phiếu bất buộc. Việc nới lỏng chính sách tiền tệ so với đầu năm 2008 tạo điều kiện cho các NHTM giảm lãi suất. Lãi suất đã tiếp tục giảm nhưng do lãi suất huy động thời gian trước cao nên lãi suất cho vay vẫn chưa thể giảm nhiều mặc dù chính sách tiền tệ đã được nới lỏng. Các phản ứng chính sách nói trên là phù hợp để đối phó với tình hình suy thoái kinh tế thế giới có thể lan rộng do cuộc khủng hoảng tín dụng ở Mỹ nhưng thực hiện từng biện pháp sẽ là thận trọng hơn, khi có độ trễ trong tác động suy thoái của kinh tế thế giới tới lạm phát của nước ta. Trong khi giá dầu thô trên thế giới giảm mạnh nhưng giá trong nước chưa giảm tương ứng do cản thời gian nhập khẩu và do chính sách thuế nhập khẩu để tăng nguồn thu cho ngân sách. Vấn đề đặt ra hiện nay là chính sách tiền tệ thắt chặt nên được nới lỏng ở mức độ như thế nào để đảm bảo kết hợp tối ưu mục tiêu tăng trưởng mà không tái diễn lạm phát cao hoặc ngược lại là giảm phát.

Thị trường tiền tệ và lãi suất

- Tổ chức lại thị trường liên ngân hàng. Xây dựng quy định



về sự tham gia của NHNN vào thị trường tiền tệ và thị trường ngoại tệ liên ngân hàng để thực hiện đúng chức năng ngân hàng của các ngân hàng. Đa dạng hóa về số lượng, chủng loại và thời hạn của giấy tờ có giá giao dịch trên thị trường tiền tệ. Mở rộng quyền tiếp cận thị trường đối với các NHTM nhỏ và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, các ngân hàng nước ngoài. Không tái cấp vốn tạo nguồn cho vay theo chỉ định của Chính phủ và để khoanh, dân, xóa nợ xấu của các NHTM quốc doanh.

- Chuyển trọng tâm điều hành chính sách tiền tệ từ tiền cung ứng sang thông qua lãi suất. Lượng tiền cung ứng phải phù hợp với tốc độ tăng trưởng và tốc độ lạm phát mục tiêu. Khi lượng tiền cung ứng vượt quá mức này thì sử dụng các công cụ tiền tệ khác để điều tiết thị trường. Chỉ sử dụng tiền cung ứng cho các mục đích là mua ngoại tệ cho dự trữ ngoại hối Nhà nước, tái cấp vốn cho các NHTM và cho mục đích an ninh quốc phòng, không sử dụng cho mục đích tín dụng chính sách. Đối mới cơ chế điều hành lãi suất cơ bản: lấy lãi suất giao dịch thực trên thị trường liên ngân hàng, lãi suất cho vay cuối cùng của NHNN trên thị trường liên ngân hàng từng thời kỳ hoặc thời điểm làm mục tiêu điều hành.

- Hạn chế tiến tới chấm dứt phát hành tín phiếu bắt buộc của NHNN. Trong trường hợp

cần thiết phải thu hút tiền về, NHNN tham gia mua trái phiếu Chính phủ trên thị trường như các TCTD khác, không mua trực tiếp từ Kho bạc Nhà nước.

Tỷ giá và quản lý ngoại hối

- Khẩn trương ban hành hướng dẫn thực hiện pháp lệnh ngoại hối, đặc biệt là các biện pháp khẩn cấp khi cán cân thanh toán quốc tế gặp khó khăn. Giảm dần thâm hụt cán cân vãng lai bằng các biện pháp tín dụng phối hợp với thương mại trên cơ sở phân tích nguồn gốc thâm hụt. Tự do hóa giao dịch vốn từng bước, hạn chế các giao dịch ngắn hạn. Kiểm soát luồng vốn vào một cách thích hợp, nhất là vốn vay và đầu tư chứng khoán ngắn hạn; đối với đầu tư trực tiếp không khuyến khích vào lĩnh vực bất động sản, trừ lĩnh vực tạo ra nguồn thu ngoại tệ như du lịch.

- Tăng cường tính linh hoạt của tỷ giá bằng cách nới lỏng biên độ tỷ giá từng bước một cách thận trọng với mức độ nhất định và vào thời điểm lựa chọn thích hợp. NHNN chỉ can thiệp bằng phương thức mua bán ngoại tệ trong trường hợp tỷ giá liên ngân hàng biến động quá một mức độ mà NHNN xác định là cần thiết. Hạn chế dần các hoạt động tín dụng bằng ngoại tệ, trước hết là tín dụng ngắn hạn bằng cơ chế mua bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối.

- Thế chế hóa trong Luật NSNN việc quản lý các quỹ

ngoại tệ của Bộ Tài chính. Tiếp tục duy trì cơ chế Kho bạc được sử dụng dịch vụ của cả NHNN và NHTM.

Tín dụng

- Duy trì mức tăng trưởng tín dụng và mức tăng tổng phương tiện thanh toán phù hợp với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế bằng cách sử dụng phối hợp nhiều công cụ tiền tệ một cách linh hoạt.

- Về đối tượng cho vay, cần có biện pháp để tín dụng tăng lên được đưa đến những dự án hiệu quả cao. Tiếp tục duy trì hạn chế đối với cho vay chứng khoán, bất động sản. Đối với cho vay tiêu dùng: không nên hạn chế, mà để mỗi ngân hàng tự quyết định sau khi xem xét khả năng thu nhập, trả nợ của khách hàng. Đối với cho vay xuất khẩu cần xem xét lại chính sách cho vay theo mặt hàng, tìm kiếm phương thức tín dụng hỗ trợ xuất khẩu phù hợp hơn với quy định của WTO và hiệu quả hơn.

Tín dụng chính sách

- Chuyển giao toàn bộ trách nhiệm liên quan đến tín dụng chính sách cho ngân sách đảm nhiệm để tránh gây sức ép tăng tiền cung ứng, ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô. Việc kiểm soát tín dụng chính sách thuộc phạm vi ngân sách.

- Tiếp tục dành một phần ngân sách để thực hiện tín dụng chính sách cả đối với đầu tư và các đối tượng xã hội trên cơ sở sửa đổi cơ chế huy động vốn, xác định và điều chỉnh lãi suất cho vay và cơ chế tài chính đảm bảo quyền chủ động cho các tổ chức thực hiện tín dụng chính sách và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Về cơ bản chính sách tiền tệ đã được sử dụng tương đối thành công để ổn định vĩ mô. Tuy nhiên vẫn còn một số vấn đề còn chưa được giải quyết, tiềm ẩn những rủi ro cho toàn bộ hệ thống tài chính - ngân hàng.

• Tiếp theo tr. 12

những nỗ lực kiềm chế lạm phát và sự ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế thế giới. Sự điều chỉnh giảm giá xăng dầu về mức giá của thế giới cùng với chính sách nới lỏng tiền tệ một cách có kiểm soát lúc này sẽ là liều thuốc kích thích đối với tăng trưởng. Năm

2009 được xem là năm khó khăn đối với nền kinh tế toàn cầu. Để hạn chế những tác động tiêu cực có thể có, Việt Nam cần tiếp tục phát huy sức mạnh nội lực của chính mình, trong đó kiềm chế lạm phát và tăng sức cạnh tranh, hiệu quả của nền kinh tế là vấn đề cần được chú trọng. Giải quyết được những vấn đề này

Việt Nam sẽ giải quyết được các vấn đề bất cân bằng khác trong nền kinh tế như thâm hụt ngân sách, thâm hụt thương mại, sự bất ổn về tỷ giá hối đoái, cũng như những bất ổn trên thị trường tài chính.

**Nguồn số liệu tham khảo:
Tổng cục Thống kê**